

GIÁO ÁN SỐ: 1 Số tiết: 02 Tổng số tiết đã giảng: 0
Thực hiện ngày Tháng ... năm 2018

Chương I: **BẤT ĐẲNG THỨC – BẤT PHƯƠNG TRÌNH**
Tiết 1,2. Bài 1. BẤT ĐẲNG THỨC

I. Mục tiêu:

Qua bài học HS cần:

1. Về kiến thức:

- Biết khái niệm và tính chất của bất đẳng thức.
- Hiểu bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân (BĐT Côsi) của hai số không âm.
- Biết được một số BĐT có chứa dấu giá trị tuyệt đối như:

$$\forall x \in \mathbb{R} : |x| \geq 0; |x| \geq x; |x| \geq -x;$$

$$|x| \leq a \Leftrightarrow -a \leq x \leq a (\text{với } a > 0);$$

$$|x| \geq a \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq a \\ x \leq -a \end{cases} (\text{với } a > 0)$$

$$|a + b| \leq |a| + |b|.$$

2. Về kỹ năng:

- Vận dụng được tính chất của đẳng thức hoặc dùng phép biến đổi tương đương để chứng minh một số BĐT đơn giản.
- Biết vận dụng được bất đẳng thức Cô si vào việc tìm một số BĐT hoặc tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của một biểu thức đơn giản.
- Chứng minh được một số bất đẳng thức đơn giản có chứa dấu giá trị tuyệt đối.
- Biết điều diễn các điểm trên trục số thỏa mãn các bất đẳng thức $|x| > a; |x| < a$ (với $a > 0$).

3) Về tư duy và thái độ:

- Rèn luyện tư duy logic, trừu tượng.
- Tích cực hoạt động, trả lời các câu hỏi. Biết quan sát phán đoán chính xác, biết quy lạ về quen.

II. Chuẩn bị :

HS : Nghiên cứu và soạn bài trước khi đến lớp.

GV: Giáo án, các dụng cụ học tập (nếu cần).

III. Phương pháp:

Về cơ bản gợi mở, phát vấn, giải quyết vấn đề và đan xen hoạt động nhóm.

IV. Tiến trình dạy học:

1. Ổn định lớp

2. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
GV: GV phân tích các tính chất và lấy ví dụ minh họa và yêu cầu HS cả lớp xem nội dung trong SGK. GV: Các mệnh đề có dạng “ $a > b$ ”	HS chú ý theo dõi và nêu ví dụ áp dụng...	1. Tính chất bất đẳng thức Tính chất: (Xem SBG)

hoặc “ $a < b$ ” được gọi là bất đẳng thức.		
Hoạt động 1. Cho HS nhắc lại định nghĩa trị tuyệt đối của số a. Hoạt động 2 Cho HS ghi các tính chất của bất đẳng thức giá trị tuyệt đối Dựa vào tính chất của BĐT và BDT giá trị tuyệt đối ở trên, chứng minh: $ a - b \leq a + b \leq a + b .$ Hoạt động 3 Vận dụng BDT trên để chứng minh: $a - b \leq a + b$.	$ a = \begin{cases} a & \text{khi } a \geq 0 \\ -a & \text{khi } a < 0 \end{cases}, \text{ nên}$ ta luôn có $- a \leq a \leq a$ Học sinh trao đổi nhau về BDT giá trị tuyệt đối, suy nghĩ thảo luận để đi đến kết luận hai BDT quan trọng $ a - b \leq a + b \leq a + b .$ Do đó $a - b \leq a + b$.	2. Bất đẳng thức về giá trị tuyệt đối. $- a \leq a \leq a \quad \forall a \in \mathbb{R}$ $ x < a \Leftrightarrow -a < x < a \quad (a > 0)$ $ x > a \Leftrightarrow x < -a \vee x > a \quad (a > 0)$ $ a - b \leq a + b \leq a + b .$ Ví dụ 1: Tìm x biết: $x - 5 \leq 3$.
Hoạt động 4 Hướng dẫn học sinh phát hiện và nắm vững bất đẳng thức trung bình cộng và trung bình nhân. GV: Với $a \geq 0$ và $b \geq 0$ chứng minh rằng $\frac{a+b}{2} \geq \sqrt{ab}$. Dấu “=” xảy ra khi nào ? Ta gọi là bất đẳng thức Côsi. GV: Chứng minh $(a+b)\left(\frac{1}{a} + \frac{1}{b}\right) \geq 4?$ Dấu “=” xảy ra khi nào ? GV: Cho hai số x, y dương có	Học sinh tham gia giải quyết Với Với $a \geq 0$ và $b \geq 0$ thì $\frac{a+b}{2} \geq \sqrt{ab} \Leftrightarrow a+b \geq 2\sqrt{ab}$ $\Leftrightarrow a+b-2\sqrt{ab} \geq 0$ $\Leftrightarrow (\sqrt{a}-\sqrt{b})^2 \geq 0 \text{ (hiển nhiên)}.$ Dấu “=” xảy ra $\Leftrightarrow a = b$. Ta có: $a+b \geq 2\sqrt{ab}, \text{ dấu “=” xảy ra}$ $\Leftrightarrow a = b.$ HS: $\frac{1}{a} + \frac{1}{b} \geq 2\sqrt{\frac{1}{ab}}$, dấu “=” xảy ra $\Leftrightarrow a = b$. Từ đó suy ra $\Leftrightarrow (a+b)\left(\frac{1}{a} + \frac{1}{b}\right) \geq 4.$	3. Bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân Định lý. Nếu $a \geq 0$ và $b \geq 0$ thì $\frac{a+b}{2} \geq \sqrt{ab}.$ Dấu “=” xảy ra $\Leftrightarrow a = b$.

tổng $S = x + y$ không đổi. Tìm GTLN của tích của hai số này ? GV: Cho hai số dương, y có tích $P = xy$ không đổi. Hãy xác định GTNN của tổng hai số này ? GV: Hướng dẫn học sinh nắm vững các bất đẳng thức chứa giá trị tuyệt đối. Bất đẳng thức trung bình cộng và trung bình nhân, đồng thời biết áp dụng và giải toán. <H> $x = ?$ <H> Nhận xét gì về $a + b$ và $a + b$, $a - b$ và $a + b$	Dấu “=” xảy ra $\Leftrightarrow a = b$. Học sinh tóm tắt, củng cố kiến thức cơ bản. $ x = \begin{cases} x & x \geq 0 \\ -x & x < 0 \end{cases}$ * $a + b \leq a + b$, dấu “=” xảy ra $\Leftrightarrow ab \geq 0$ * $a - b \leq a + b$, dấu “=” xảy ra $\Leftrightarrow ab \leq 0$.	Hệ quả. + Nếu hai số dương có tổng không đổi thì tích của chúng đạt giá trị lớn nhất khi hai số đó bằng nhau. + Nếu hai số dương có tích không đổi thì tổng của chúng đạt giá trị nhỏ nhất khi hai số đó bằng nhau. Ví dụ: $\forall x, y, z \in R$, chứng minh: $ x + y + y + z \geq x - z .$ Chứng minh. Ta có $ x - z = (x - y) + (y - z) $ $\leq x + y + y + z .$ Làm các bài tập Số 1/3 SBG
--	--	---

***Củng cố và hướng dẫn học ở nhà:**

- Xem lại và học lí thuyết theo SGK.
- Làm các bài tập trong SGK trang 79.

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1, 2, 3, 4 trang 2.

V. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

TỔ BỘ MÔN Phạm Thị Thu Nga	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
--	--

Tiết 3,4: LUYỆN TẬP + BẤT PHƯƠNG TRÌNH**I/ MỤC TIÊU:**

1) **Về kiến thức** : _Biết được khái niệm bất phương trình, hpt một ẩn, nghiệm và tập nghiệm của bpt, điều kiện của bpt.

2) **Về kỹ năng** : - Giải được bpt, vận dụng được một số phép biến đổi vào bài tập cụ thể.

- Biết tìm điều kiện của bpt.

- Biết giao nghiệm bằng trục số.

3) **Tư duy và thái độ** : -Chính xác và thận trọng.

II/ CHUẨN BỊ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC :

GV: Giáo án, SBG, các bảng phụ.

HS : Tập ghi, SBG...

III/ KIỂM TRA BÀI CŨ :

Câu hỏi : Cho a, b, c là độ dài ba cạnh của tam giác.

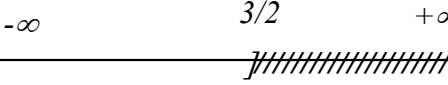
$$CMR: a^2 + b^2 + c^2 < 2(ab + bc + ca).$$

IV/ TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

***Ôn định lớp. giới thiệu.**

***Bài mới:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<u>Hoạt động 1</u> : GV: Cho HS làm bài tập Bài 4.	HS: lê bảng thực hiện	Bài 4/3 (SBG). Bài 7/3 (SBG). Bài 8/3 (SBG).
<u>Hoạt động 2</u> : _ Cho ví dụ về bpt một ẩn $5x + 1 > 3$ _Yêu cầu hs chỉ ra vế phải và vế trái của bpt.	_Học sinh cho một số ví dụ về bpt một ẩn : vd : $2x - 4x^2 + 41 > 3$	<u>1. Khái niệm bất phương trình một ẩn</u> : Bất pt ẩn x là mệnh đề chứa biến có dạng : $f(x) < g(x)$
<u>Hoạt động 3</u> : Cho bpt $2x \leq 3$ a) Trong các số $-2, 0, 2\frac{1}{2}, \pi, \sqrt{10}$ số nào là nghiệm, số nào không là nghiệm? _Gọi 1 hs trả lời và 2 hs góp ý b) Giải bpt đó và biểu diễn	_Học sinh trả lời câu hỏi. $-2, 0$ là nghiệm của bpt. $2\frac{1}{2}, \pi, \sqrt{10}$ không là nghiệm của bpt.	trong đó $f(x)$ và $g(x)$ là những biểu thức của x . Ta gọi $f(x)$ và $g(x)$ lần lượt là vế trái và vế phải của bpt. Số thực x_0 s/c $f(x_0) = g(x_0)$ là mệnh đề đúng được gọi là 1 nghiệm của bpt.

<u>tập nghiệm trên trục số.</u> <u>_ Cho học sinh hoạt động theo nhóm rồi đại diện lên bảng trình bày.</u> <u>_Tổng kết dạng nghiệm cho học sinh.</u> <u>Hoạt động 4:</u>Hai bpt trong ví dụ 1 có tương đương hay không? Vì sao? <u>_Để giải bpt, hệ bpt học sinh phải biết được các phép biến đổi tương đương.</u> <u>_Gọi hs lên bảng giải ví dụ 3.</u> <u>_Các hs khác nhận xét lời giải của bạn.</u> <u>_GV chỉnh sửa nếu có sai sót.</u> <u>_GV lưu ý muốn bình phương hai vế của bpt thì hai vế phải dương.</u> <u>_Khi giải bpt có chứa căn phải tìm ĐK cho biểu thức trong căn có nghĩa.</u> <u>_Gọi hs lên bảng giải ví dụ 4.</u> <u>_Treo bảng phụ 1 công thức:</u>	Học sinh giải được bpt $2x \leq 3$ $\Leftrightarrow x \leq \frac{3}{2}$ $S = (-\infty; \frac{3}{2}]$ Biểu diễn trên trục số $-\infty \qquad \qquad \qquad 3/2 \qquad \qquad \qquad +\infty$  <u>_Học sinh làm lại ví dụ 1.</u> <u>_Học sinh lưu ý khi giải VD 3 thì f(x) âm hay dương?</u> $\frac{x^2 + x + 1}{x^2 + 2} > \frac{x^2 + x}{x^2 + 1}$ $\Leftrightarrow (x^2 + x + 1)(x^2 + 1) > (x^2 + x)(x^2 + 2)$ $\Leftrightarrow x^4 + x^3 + 2x^2 + x + 1 > x^4 + x^3 + 2x^2 + 2x$ $\Leftrightarrow -x + 1 > 0$ $\Leftrightarrow x < 1.$ <u>_Học sinh nhận xét hai vế của bpt đều dương nên bình phương hai vế.</u> Ta được: $\Leftrightarrow x^2 + 2x + 2 > x^2 - 2x + 3$ $\Leftrightarrow 4x > 1$ $\Leftrightarrow x > \frac{1}{4}$ <u>_ Học sinh chú ý cách hình thành được công thức.</u> ĐK: $3 - x \geq 0$	Giải bpt là tìm tập nghiệm của nó. Khi tập nghiệm rỗng ta nói bpt vô nghiệm. <u>2/Bất phương trình tương đương : (sbgt).</u> <u>3/Phép biến đổi tương đương các bất phương trình:</u> (SBG) <u>Ví dụ 2:</u>(sbgt) Vậy tập nghiệm của bpt là: $[2; +\infty)$ <u>Ví dụ 3:</u>Giải bpt: $\frac{x^2 + x + 1}{x^2 + 2} > \frac{x^2 + x}{x^2 + 1}$ Vậy nghiệm của bpt là $x < 1.$ <u>Ví dụ 4:</u>Giải bpt : $\sqrt{x^2 + 2x + 2} > \sqrt{x^2 - 2x + 3}$ Vậy nghiệm của bpt là $x > \frac{1}{4}$ Công thức : $\sqrt{f(x)} > g(x) \Leftrightarrow \begin{cases} g(x) < 0 \\ f(x) \geq 0 \\ g(x) \geq 0 \\ f(x) > g^2(x) \end{cases}$ $\sqrt{f(x)} > \sqrt{g(x)} \Leftrightarrow \begin{cases} f(x) \geq 0 \\ g(x) \geq 0 \\ f(x) > g(x) \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} g(x) \geq 0 \\ f(x) > g(x) \end{cases}$
--	--	--

_ Gv giải thích tại sao có được công thức đó. _ Cho hs giải VD5 . _ Gọi 1 hs tìm ĐK của bpt. _ Một hs khác lên bảng trình bày lời giải. _ Các học sinh khác theo dõi lời giải của bạn để điều chỉnh kịp thời.	Ta có: $\frac{5x+2\sqrt{3-x}}{4}-1 > \frac{x}{4}-\frac{4-3\sqrt{3-x}}{6}$ $\Leftrightarrow \frac{5x}{4}+\frac{\sqrt{3-x}}{2}-1 > \frac{x}{4}-\frac{2}{3}+\frac{\sqrt{3-x}}{2}$ $\Leftrightarrow \frac{5x}{4}+\frac{\sqrt{3-x}}{2}-1-\frac{x}{4}+\frac{2}{3}-\frac{\sqrt{3-x}}{2}$ $\Leftrightarrow x-\frac{1}{3} > 0$ _ Học sinh trả lời câu hỏi. _ Học sinh giải theo hướng dẫn của giáo viên.	<u>Chú ý :</u> + Khi giải bpt cần tìm ĐK của bpt. Sau khi giải xong phải kết hợp với ĐK để có đáp số. + Khi nhân (chia) 2 vế của bpt với $f(x)$ cần chú ý đến giá trị âm, đương của $f(x)$ + Nếu $f(x)$ có thể nhận cả âm và đương thì ta xét từng trường hợp riêng. <u>Ví dụ 5:</u> Giải bpt : $\frac{5x+2\sqrt{3-x}}{4}-1 > \frac{x}{4}-\frac{4-3\sqrt{3-x}}{6}$ Kết hợp với ĐK ta được: $\begin{cases} x-\frac{1}{3} > 0 \\ 3-x \geq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \frac{1}{3} < x \leq 3$ *Vậy nghiệm của bpt là: $\left(\frac{1}{3}; 3\right]$
--	--	--

3. Củng cố:

- + Nhắc lại các phép biến đổi tương đương (3 phép biến đổi cơ bản).
- + Nhắc lại cách giải bpt, giải hệ bpt.
- + Cách tìm ĐK của bpt, cách giao nghiệm bằng trục số.

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1, 2, 3 trang 5.

V. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

TỔ BỘ MÔN Phạm Thị Thu Nga	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
--	---

Tiết 5,6: HỆ BẤT PHƯƠNG TRÌNH**I/ MỤC TIÊU:**

1) **Về kiến thức** : _Biết được khái niệm h**ệ** bất phương trình nghiệm và tập nghiệm của bpt, điều kiện của bpt.

2) **Về kỹ năng** : - Giải được bpt, vận dụng được một số phép biến đổi vào bài tập cụ thể.

- Biết tìm điều kiện của bpt.

- Biết giao nghiệm bằng trục số.

3) **Tư duy và thái độ** : -Chính xác và thận trọng.

II/ CHUẨN BỊ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC :

GV: Giáo án, SBG, các bảng phụ.

HS : Tập ghi, SBG...

III/ KIỂM TRA BÀI CŨ :**IV/ TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

***Ôn định lớp.** giới thiệu.

***Bài mới:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
<u>Hoạt động 1 :</u> _Cho học sinh đọc sách bài giảng để hình thành khái niệm hệ bpt. _Yêu cầu học sinh cho ví dụ hệ bpt. _Hình thành phương pháp chung để giải hệ bpt. _Gọi 1 hs giải ví dụ _Yêu cầu hs viết tập nghiệm của hệ bpt.	_Hs trả lời và cho vài ví dụ khác. _Học sinh cho ví dụ: $\begin{cases} 3 - x \geq 0 \\ x + 1 \geq 0 \end{cases}$ _Giải từng bpt rồi giao tập nghiệm của chúng lại. _Học sinh giải ví dụ trên bảng. $S = [-1 ; 3]$. _Học sinh trả lời câu hỏi.	<u>4. Hệ bất phương trình một ẩn:(sbg)</u> <u>Ví dụ 1:</u> Giải hệ bpt : $\begin{cases} 3 - x \geq 0 & (1) \\ x + 1 \geq 0 & (2) \end{cases}$ <u>Giải (1):</u> $\Leftrightarrow 3 - x \geq 0$ $\Leftrightarrow 3 \geq x$ <u>Giải (2):</u> $\Leftrightarrow x + 1 \geq 0$ $\Leftrightarrow x \geq -1$
<u>Hoạt động 2:</u> Luyện tập <u>GV:</u> Cho 4 học sinh lên bảng thực hiện <u>GV:</u> Cho HS nhận xét, sau đó	HS: lên bảng thực hiện HS nhận xét	<u>5. Luyện tập</u> <u>Bài 6/5SBG.</u>

GV chốt lại vấn đề. GV: Cho 2 HS lên làm Câu a, c của bài 1	HS: Lên bảng thực hiện	<u>Bài 1(a,c)/5SBG.</u>
GV: Cho 2 HS lên làm bài 5	HS: Lên bảng thực hiện	<u>Bài 5/5 SBG.</u>

3. *Củng cố:*

- + Nhắc lại các phép biến đổi tương đương (3 phép biến đổi cơ bản).
- + Nhắc lại cách giải bpt, giải hệ bpt.
- + Cách tìm ĐK của bpt, cách giao nghiệm bằng trục số.

4. *Hướng dẫn học ở nhà:*

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1(b,d), 2, 3, 4 trang 5.

V. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
Phạm Thị Thu Nga	

Tiết 7,8: §1. CÁC HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC và GIẢI TAM GIÁC**I. MỤC TIÊU:****Kiến thức:**

- Nắm được các định lý côsin, định lý sin trong tam giác.
- Nắm được các công thức tính độ dài trung tuyến, diện tích tam giác.

Kĩ năng:

- Biết vận dụng các định lý côsin, định lý sin để tính cạnh hoặc góc của một tam giác.
- Biết sử dụng công thức tính độ dài trung tuyến và tính diện tích tam giác.
- Biết giải tam giác và biết thực hành việc đo đạc trong thực tế.

Thái độ:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Giáo án. Hình vẽ minh họa.

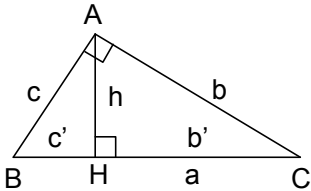
Học sinh: SGK, vở ghi. Ôn tập kiến thức về tích vô hướng của hai vectơ.

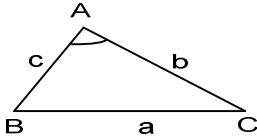
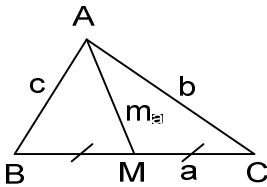
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số lớp.****2. Kiểm tra bài cũ: (3')**

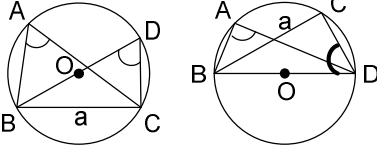
H. Nhắc lại định nghĩa tích vô hướng của hai vectơ ?

$$\mathbf{D.} \vec{a} \cdot \vec{b} = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \cos(\vec{a}, \vec{b})$$

3. Giảng bài mới:

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của Học sinh	Nội dung
Hoạt động 1: Ôn tập hệ thức lượng trong tam giác vuông		
• Cho HS nhắc lại các hệ thức lượng trong tam giác vuông.	• Các nhóm lần lượt thực hiện yêu cầu. 	I. Hệ thức lượng trong tam giác vuông $a^2 = b^2 + c^2$ $b^2 = a \cdot b'$ $h^2 = b' \cdot c'$ $\frac{1}{h^2} = \frac{1}{b^2} + \frac{1}{c^2}$ $c^2 = a \cdot c'$ $ah = bc$

		$\sin B = \cos C = \frac{b}{a}$ $\sin C = \cos B = \frac{c}{a}$ $\tan B = \cot C = \frac{b}{c}$
Hoạt động 2: Tìm hiểu định lí côsin		
H1. Phân tích vectơ $\overrightarrow{BC}$ theo các vectơ $\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}$? H2. Tính BC^2 ? H3. Phát biểu định lí côsin bằng lời ? • Hướng dẫn HS áp dụng định lí côsin để tính độ dài đường trung tuyến trong tam giác	 Đ1. $\overrightarrow{BC} = \overrightarrow{AC} - \overrightarrow{AB}$ Đ2. $BC^2 = \overrightarrow{BC}^2 = (\overrightarrow{AC} - \overrightarrow{AB})^2$ $= \overrightarrow{AC}^2 + \overrightarrow{AB}^2 - 2\overrightarrow{AC} \cdot \overrightarrow{AB}$ $= AC^2 + AB^2 - 2AC \cdot AB \cdot \cos A$ Đ3. Trong một tam giác, bình phương một cạnh bằng tổng hai cạnh kia trừ đi hai lần tích của hai cạnh đó với côsin của góc giữa chúng. 	II. Định lí côsin a) Bài toán: Trong $\triangle ABC$, cho biết hai cạnh AB, AC và góc A. Tính cạnh BC. b) Định lí côsin $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc \cdot \cos A$ $b^2 = a^2 + c^2 - 2ac \cdot \cos B$ $c^2 = a^2 + b^2 - 2ab \cdot \cos C$ Hệ quả: $\cos A = \frac{b^2 + c^2 - a^2}{2bc}$ $\cos B = \frac{a^2 + c^2 - b^2}{2ac}$ $\cos C = \frac{a^2 + b^2 - c^2}{2ab}$ c) Độ dài trung tuyến tam giác $m_a^2 = \frac{2(b^2 + c^2) - a^2}{4}$ $m_b^2 = \frac{2(a^2 + c^2) - b^2}{4}$ $m_c^2 = \frac{2(a^2 + b^2) - c^2}{4}$
Hoạt động 3: Áp dụng		

H1. Viết công thức tính AB , $\cos A$?	Đ1. $AB^2 = c^2 = a^2 + b^2 - 2ab.\cos C$ $\approx 465,44$ $\Rightarrow AB \approx 21,6 \text{ (cm)}$ $\cos A = \frac{b^2 + c^2 - a^2}{2bc} \approx 0,7188$ $\Rightarrow \hat{A} \approx 44^{\circ}2'$ $\hat{B} \approx 25^{\circ}58'$	d) Ví dụ Cho $\triangle ABC$ có các cạnh $AC = 10 \text{ cm}$, $BC = 16 \text{ cm}$, $\hat{C} = 110^{\circ}$. a) Tính cạnh AB và các góc A , B của $\triangle ABC$. b) Tính độ dài đường trung tuyến AM .
Hoạt động 4: Tìm hiểu định lý sin		
- GV hướng dẫn HS chứng minh định lý. H1. Cho $\triangle ABC$ vuông tại A . Tính $\frac{a}{\sin A}$; $\frac{b}{\sin B}$; $\frac{c}{\sin C}$? - Nếu $A \neq 90^{\circ}$ thì vẽ đường kính BD. H2. Tính a theo R ?	Đ1. $\triangle ABC$ vuông tại A $\Rightarrow BC = 2R$ $\Rightarrow \frac{a}{\sin A} = \frac{b}{\sin B} = \frac{c}{\sin C} = 2R$ Đ2. $BC = BD.\sin A$ $\Rightarrow a = 2R.\sin A$	III. Định lý sin a) Định lý sin $\frac{a}{\sin A} = \frac{b}{\sin B} = \frac{c}{\sin C} = 2R$ 
Hoạt động 5: Áp dụng		
H1. Tính $\sin A$?	Đ1. $\sin A = \sin 60^{\circ} = \frac{\sqrt{3}}{2}$ $\Rightarrow \frac{a}{\sin A} = 2R \Rightarrow R = \frac{\sqrt{3}}{3}$	b) Áp dụng Ví dụ 1: Cho $\triangle ABC$ đều có cạnh bằng a . Tính bán kính đường tròn ngoại tiếp $\triangle ABC$.
Cho mỗi nhóm tính giá trị một đại lượng. H2. Nêu cách tính hoặc công thức cần dùng ?	Đ2. $\hat{A} = 129^{\circ}$ $a = \frac{b.\sin A}{\sin B} = \frac{210.\sin 129^{\circ}}{\sin 20^{\circ}}$ $\approx 477,2 \text{ (cm)}$ $b = \frac{b.\sin C}{\sin B} = \frac{210.\sin 31^{\circ}}{\sin 20^{\circ}}$ $\approx 316,2 \text{ (cm)}$	Ví dụ 2: Cho $\triangle ABC$ có $\hat{B} = 20^{\circ}$, $\hat{C} = 31^{\circ}$ và $AC = 210 \text{ cm}$. Tính góc A , các cạnh còn lại và bán kính R của đường tròn ngoại tiếp tam giác đó.

Tiết 9,10. DẤU CỦA NHỊ THỨC BẬC NHẤT**I.Mục tiêu:**

Qua bài học HS cần:

1)Về kiến thức:

- Hiểu và nhớ được định lí về dấu của nhị thức bậc nhất.
- Hiểu cách giải bất phương trình bậc nhất, hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn.

2)Về kỹ năng:

- Vận dụng được định lí về dấu của nhị thức bậc nhất để lập bảng xét dấu các nhị thức bậc nhất, xác định tập nghiệm của các bất phương trình tích, thương (mỗi thừa số trong bất phương trình là một nhị thức bậc nhất).
- HS giải được hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn, biết cách giao nghiệm trong khi giải bất phương trình và hệ bất phương trình.

3) Về tư duy và thái độ:

- Tích cực hoạt động, trả lời các câu hỏi. Biết quan sát phán đoán chính xác, biết quy lạ về quen.

II.Chuẩn bị :

HS: Nghiên cứu và soạn bài trước khi đến lớp.

Gv: Giáo án, các dụng cụ học tập, phiếu học tập,...

III.Phương pháp:

Về cơ bản gợi mở, phát vấn , giải quyết vấn đề và đan xen hoạt động nhóm.

IV. Tiến trình dạy học:**1.Ổn định lớp,** chia lớp thành 6 nhóm.

***Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp với điều khiển hoạt động nhóm.

2.Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Nội dung
HD1: Hình thành mối liên hệ về dấu của nhị thức bậc nhất $f(x) = ax + b$: GV nêu khái niệm nhị thức bậc nhất đối với x (như ở SBG) GV hướng dẫn: Xét dấu nhị thức $f(x) = -2x + 5$. GV gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần) GV vẽ bảng xét dấu của nhị thức bậc nhất lên bảng.	HS chú ý theo dõi trên bảng đề lĩnh hội kiến thức. HS: Lắng nghe	1. Nhị thức bậc nhất và dấu của nó: Định nghĩa: (SBG) Định lí: (SBG) Ví dụ 1: (SBG)
HD2: Bài tập áp dụng GV phát phiếu HT có nội dung tương tự HD2. Cho HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải	HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải.	2)Áp dụng: Phiếu HT 2: Nội dung: Xét dấu các nhị thức sau:

và gọi HS đại diện nhóm lên bảng trình bày lời giải. gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần). GV nhận xét và nêu lời giải đúng (nếu HS các nhóm không trình bày đúng lời giải) GV: Khi $f(x)$ là tích, thương của các nhị thức bậc nhất thì ta có xét dấu biểu thức $f(x)$ được hay không? Để tìm hiểu rõ ta tìm hiểu qua ví dụ sau. Xét dấu tích, thương các nhị thức bậc nhất. GV nêu ví dụ và ghi lên bảng. GV hướng dẫn giải chi tiết và ghi lên bảng. GV phát phiếu HT 3, cho HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải. GV gọi HS đại diện một nhóm lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần) GV nhận xét và nêu lời giải đúng (nếu HS không trình bày đúng lời giải).	HS đại diện nhóm lên bảng trình bày lời giải (có giải thích) HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép. HS trao đổi và rút ra kết quả: $a)2x - 5 = 0 \Leftrightarrow x = \frac{5}{2}$ Bảng xét dấu: <table><tr><td>x</td><td>$-\infty$</td><td>$\frac{5}{2}$</td><td>$+\infty$</td></tr><tr><td>$f(x)$</td><td>-</td><td>0</td><td>+</td></tr></table> Vậy $f(x) < 0$ khi $x \in \left(-\infty; \frac{5}{2}\right)$ và $f(x) > 0$ khi $x \in \left(\frac{5}{2}; +\infty\right)$. Câu b) HS các nhóm giải tương tự. HS theo dõi trên bảng và trả lời các câu hỏi GV đặt ra. HS chú ý theo dõi ... HS chú ý theo dõi để lĩnh hội kiến thức... HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và cử đại diện lên bảng trình bày (có giải thích). HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép. HS trao đổi để rút ra kết quả: ...	x	$-\infty$	$\frac{5}{2}$	$+\infty$	$f(x)$	-	0	+	$a)f(x) = 2x - 5;$ $b)f(x) = -4x + 3$ Xét dấu tích, thương các nhị thức bậc nhất: Ví dụ: Xét dấu biểu thức sau: $f(x) = \frac{(2x - 3)(1 - 2x)}{-3x + 5}$ Phiếu HT 3: Nội dung: Xét dấu biểu thức sau: $f(x) = \frac{-2x + 1}{(x - 2)(3 - 2x)}$
x	$-\infty$	$\frac{5}{2}$	$+\infty$							
$f(x)$	-	0	+							
HD3: Giải bất phương trình tích, bất phương trình có chứa ẩn ở mẫu: Để giải bất phương trình $f(x) > 0$ thực chất là xét xem biểu thức		3. Áp dụng vào giải bất phương trình tích, bất phương trình chứa ẩn ở mẫu thức: Ví dụ: Giải bất phương trình sau								

$f(x)$ nhận giá trị dương với giá trị nào của x (trường hợp $f(x) < 0$) GV nêu ví dụ và ghi lên bảng, cho HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và gọi HS đại diện trình bày lời giải. GV gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần) GV nhận xét và nêu lời giải đúng (nếu HS không trình bày đúng lời giải) HĐTP2: Giải bất phương trình chứa ẩn trong dấu giá trị tuyệt đối: GV gọi HS nhắc lại công thức về giá trị tuyệt đối của một biểu thức. GV nêu ví dụ và ghi lên bảng và hướng dẫn giải... GV nêu ví dụ và cho HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và gọi HS đại diện nhóm lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần) GV nhận xét và nêu lời giải đúng (nếu HS không trình bày đúng lời giải)	HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và cử đại diện lên bảng trình bày lời giải (có giải thích) HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép. HS trao đổi để rút ra kết quả: $x \neq \frac{17}{4}$ Điều kiện: Ta có: $3x - 1 = 0 \Leftrightarrow x = \frac{1}{3}$ $3 - x = 0 \Leftrightarrow x = 3$ $4x - 17 = 0 \Leftrightarrow x = \frac{17}{4}$ (HS lập bảng xét dấu và rút ra tập nghiệm) HS chú ý theo dõi và suy nghĩ trả lời... HS chú ý theo dõi trên bảng để xem lời giải mẫu... HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và cử đại diện lên bảng trình bày lời giải (có giải thích) HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép. HS trao đổi để rút ra kết quả: ...	$\frac{(3x-1)(3-x)}{4x-17} \leq 0 \quad (1)$ Ví dụ: Giải bất phương trình: $3x-1 + x - 2 < 4 \quad (1)$ Ta có: $ 3x-1 = \begin{cases} 3x-1 & \text{nếu } x \geq \frac{1}{3} \\ 1-3x & \text{nếu } x < \frac{1}{3} \end{cases}$ Khi $x \geq \frac{1}{3}$, bất phương trình (1) trở thành: $4x - 3 < 4$ $\Leftrightarrow 4x < 7 \Leftrightarrow x < \frac{7}{4}$ Tập nghiệm: $S_1 = \left[\frac{1}{3}; \frac{7}{4} \right)$ Khi $x < \frac{1}{3}$, bất phương trình (1) trở thành: $-2x - 1 < 4$ $\Leftrightarrow x > -\frac{5}{2}$ Tập nghiệm: $S_2 = \left(-\frac{5}{2}; \frac{1}{3} \right)$ Vậy bất phương trình đã cho có tập nghiệm: $S = S_1 \cup S_2 = \left(-\frac{5}{2}; \frac{7}{4} \right)$ Bài tập áp dụng: Giải bất phương trình: $5x-4 \geq 6$
--	--	--

3. Củng cố:

- Nhắc lại định lí về nhị thức bậc nhất, vẽ lại bảng về dấu của nhị thức bậc nhất;
- Dựa vào định lí về dấu của nhị thức bậc nhất ta có thể áp dụng giải các bất phương trình đơn giản hơn

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1, 2, 3, 4 trang 8.

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

.....	
.....	
TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
Phạm Thị Thu Nga	

Tiết 11, 12. CÁC HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC**và GIẢI TAM GIÁC (tt)****I. MỤC TIÊU:****Kiến thức:**

- Nắm được các định lý côsin, định lý sin trong tam giác.
- Nắm được các công thức tính độ dài trung tuyến, diện tích tam giác.

Kĩ năng:

- Biết vận dụng các định lý côsin, định lý sin để tính cạnh hoặc góc của một tam giác.
- Biết sử dụng công thức tính độ dài trung tuyến và tính diện tích tam giác.
- Biết giải tam giác và biết thực hành việc đo đạc trong thực tế.

Thái độ:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Giáo án. Hình vẽ minh họa.

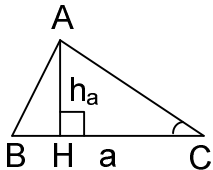
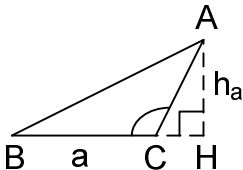
Học sinh: SGK, vở ghi. Đọc bài trước.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số lớp.****2. Kiểm tra bài cũ: (5')**

H. Nêu định lý sin ? Áp dụng: Cho $\triangle ABC$ có $\hat{B} = 60^\circ$, $\hat{C} = 45^\circ$, tỉ số $\frac{AB}{AC}$ bằng bao nhiêu?

$$\text{Đ. } \frac{AB}{AC} = \frac{\sin C}{\sin B} = \frac{\sqrt{6}}{3}$$

3. Giảng bài mới:

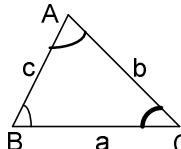
Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của Học sinh	Nội dung
Hoạt động 1: Tìm hiểu các công thức tính diện tích tam giác		
 H1. Nêu công thức (1)? • Hướng dẫn HS chứng minh các công thức 2, 3, 4.	 Đ1. $S = \frac{1}{2} BC \cdot AH = \frac{1}{2} a \cdot h_a$ • Các nhóm thảo luận. Đ2. $h_a = AH = AC \cdot \sin C = b \sin C$	III. Công thức tính diện tích tam giác $S = \frac{ah_a}{2} = \frac{bh_b}{2} = \frac{ch_c}{2} \quad (1)$ $= \frac{1}{2} ab \sin C = \frac{1}{2} bc \sin A \quad (2)$ $= \frac{1}{2} ca \sin B$

H2. Tính h_a ?	$\Rightarrow S = \frac{1}{2} ab.\sin C$	$= \frac{abc}{4R} \quad (3)$
H3. Từ $\sin$, tính $\sin C$?	D3. $\sin C = \frac{c}{2R} \Rightarrow S = \frac{abc}{4R}$	$= pr \quad (4)$
H4. Tâm O đường tròn nội tiếp tam giác là ?	D4. Giao điểm các đường phân giác.	$= \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)} \quad (5)$
H5. Tính diện tích các tam giác OBC, OCA, OAB ?	D5. $S_{\Delta OBC} = \frac{1}{2} ra,$ $S_{\Delta OCA} = \frac{1}{2} rb, S_{\Delta OAB} = \frac{1}{2} rc$	

Hoạt động 2: Áp dụng

H1. Nêu công thức cần dùng	D1. - Công thức Hê-rông $p = 21 \Rightarrow S = 84 (m^2)$ $S = pr \Rightarrow r = \frac{S}{p} = 4$ $S = \frac{4S}{abc} = 8,125$	VD1: Tam giác ABC có các cạnh $a = 13m, b = 14m, c = 15m$ a) Tính diện tích ΔABC . b) Tính bán kính các đường tròn nội tiếp, ngoại tiếp ΔABC .
H2. Nêu công thức cần dùng	D2. $c^2 = a^2 + b^2 - 2ab.\cos C = 4$ $\Rightarrow c = 2$ $b = c = 2 \Rightarrow \hat{B} = \hat{C} = 30^\circ$ $\Rightarrow \hat{A} = 120^\circ$ $S = \frac{1}{2} ca.\sin B = \sqrt{3}$	VD2: Tam giác ABC có $a = 2\sqrt{3}, b = 2, \hat{C} = 30^\circ$. Tính $c, \hat{A}, S_{\Delta ABC}$.

Hoạt động 3: Tìm hiểu bài toán giải tam giác

	 The diagram shows a triangle with vertices A, B, and C. Side BC is labeled 'a', side AC is labeled 'b', and side AB is labeled 'c'. The interior angles at vertices A, B, and C are labeled with hats and letters A, B, and C respectively. $\hat{A} = 180^\circ - (\hat{B} + \hat{C}) = 71^\circ 30'$ $b = \frac{a \sin B}{\sin A} \approx 12,9$	IV. Giải tam giác và ứng dụng vào việc đo đạc Giải tam giác là tìm một số yếu tố của tam giác khi biết được các yếu tố khác. VD1: Cho ΔABC có $a = 17,4, \hat{B} = 44^\circ 30', \hat{C} = 64^\circ$. Tính $\hat{A}$,
• Cho các nhóm thảo luận,		

nêu công thức cần dùng.	$\bullet c = \frac{a \sin C}{\sin A} \approx 16,5$	$b, c ?$
	$\bullet c^2 = a^2 + b^2 - 2ab \cdot \cos C$ $\approx 1369,66$ $\Rightarrow c \approx 37$ $\bullet \cos A = \frac{b^2 + c^2 - a^2}{2bc}$ $\approx -0,191 \Rightarrow \hat{A} \approx 101^\circ$ $\bullet \hat{B} = 180^\circ - (\hat{A} + \hat{C}) \approx 31^\circ 40'$	VD2: Cho $\triangle ABC$ có $a = 49,4$, $b = 26,4$, $\hat{C} = 47^\circ 20'$. Tính c , $\hat{A}$ và $\hat{B}$.
Hoạt động 4: Luyện tập		
GV: Cho HS làm bài 1, 2/ 41, 42		Bài 1/41 SBG Bài 2/42 SBG

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 8, 9, 10 trang 42.

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
Phạm Thị Thu Nga	

Tiết 13, 14. BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN**I.Mục tiêu:**

Qua bài học HS cần:

1)Về kiến thức:

- Hiểu khái niệm bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn, nghiệm và miền nghiệm của chúng.

2)Về kỹ năng:

-Biểu diễn được tập nghiệm của bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.

3) Về tư duy và thái độ:

-Tích cực hoạt động, trả lời các câu hỏi. Biết quan sát phán đoán chính xác, biết quy lạ về quen.

II.Chuẩn bị :

HS: Nghiên cứu và soạn bài trước khi đến lớp.

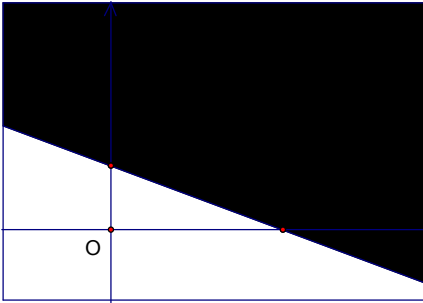
Gv: Giáo án, các dụng cụ học tập, phiếu học tập,...

III.Phương pháp:

Về cơ bản gợi mở, phát vấn , giải quyết vấn đề và đan xen hoạt động nhóm.

IV. Tiến trình dạy học:**1.Ôn định lớp****2.Bài mới:**

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Nội dung
HD1: Luyện tập (Dấu nhị thức) GV: Gọi HS lên bảng thực hiện GV: Cho HS nhận xét. GV: Kết luận và cho điểm GV: Gọi HS lên bảng thực hiện câu a, d. GV: Gọi HS lên bảng thực hiện câu a, b.	HS: Lên bảng thực hiện HS: Lên bảng thực hiện HS: Lên bảng thực hiện	Bài 3/8 SBG. a) $\frac{(4-x)(x+1)}{x+3} \geq 0$ b) $\frac{5}{x-2} \leq \frac{1}{4-3x}$ Bài 4/8 SBG a) $(-\sqrt{3}.x+2)(x+1)(4x-5) > 0$ d) $\frac{x+2}{3x+1} \leq \frac{x-2}{2x-1}$ Bài 5/8 SBG
HD2: Bất phương trình bậc nhất hai ẩn: GV vào bài và nêu khái niệm bất phương trình bậc nhất hai ẩn như SBG.	HS theo dõi để lĩnh hội kiến thức...	1. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn: <i>(Xem SBG)</i>
HD3: Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn: GV gọi một HS nêu khái niệm hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. <i>GV ta cũng có thể biểu diễn tương</i>	HS nêu khái niệm như trong SGK.	2. Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn: *Khái niệm: <i>(Xem SBG)</i>

tự tập nghiệm của hệ bất phương trình như bất phương trình trên mp tọa độ. GV nêu ví dụ và cho HS các nhóm thảo luận tìm lời giải. Gọi HS đại diện lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần)	HS chú ý theo dõi trên bảng đề lĩnh hội kiến thức... HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và cử đại diện lên bảng vẽ hình và trình bày lời giải (<i>có giải thích</i>). HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép.	Ví dụ: Biểu diễn tập nghiệm của hệ bất phương trình sau trên mặt phẳng tọa độ: $\begin{cases} 4x - 5y + 20 > 0 \\ x - y + 5 < 0 \\ x + 3y - 6 < 0 \end{cases}$
HĐ1: Giải bài tập 1 GV cho HS các nhóm xem nội dung bài tập 1, thảo luận theo nhóm để tìm lời giải. GV gọi HS đại diện lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần) GV nhận xét, bổ sung và nêu lời giải đúng (nếu HS không trình bày đúng lời giải)	HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và cử đại diện lên bảng trình bày (<i>có giải thích</i>) HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép. <i>HS trao đổi để rút ra kết quả:</i> a) $\Leftrightarrow 2y + x < 4$ (1)  Biểu diễn hình học tập nghiệm của bất phương trình (1), ta có miền nghiệm của (1) là nửa mp (không kể bờ) không bị tô đậm. Câu b) HS suy nghĩ và trình bày lời giải tương tự.	Bài tập 1: Biểu diễn hình học tập nghiệm của các bất phương trình bậc nhất hai ẩn sau: a) $-x + 2 + 2(y - 2) < 2(1 - x);$ b) $3(x - 1) + 4(y - 2) < 5x - 3.$

3. củng cố:

-Nhắc lại khái niệm bất phương trình bậc nhất hai ẩn và các khái niệm có liên quan.

-Áp dụng: Giải bài tập 1b).

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1, 2 trang 9.

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
Phạm Thị Thu Nga	

Tiết 15, 16. PHƯƠNG TRÌNH ĐƯỜNG THẲNG**I. MỤC TIÊU:****Kiến thức:**

- Nắm được các khái niệm vectơ chỉ phương của đường thẳng.
- Nắm được phương trình tham số của đường thẳng.
- Nắm được mối liên hệ giữa vectơ chỉ phương và hệ số góc của đường thẳng.

Kĩ năng:

- Biết cách lập phương trình tham số của đường thẳng.
- Nắm vững cách vẽ đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ khi biết phương trình của nó.

Thái độ:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.
- Làm quen việc chuyển tư duy hình học sang tư duy đại số.

II. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Giáo án. Hình vẽ minh họa.

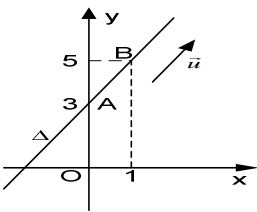
Học sinh: SGK, vở ghi. Ôn tập kiến thức về đường thẳng đã học. Dụng cụ vẽ hình.

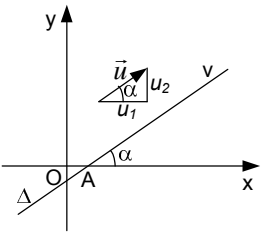
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số lớp.****2. Kiểm tra bài cũ: (3')**

H. Cho đường thẳng (d): $y = 2x + 3$. Giải thích ý nghĩa các hệ số? Xác định tọa độ một điểm thuộc đường thẳng ?

D. Hệ số góc $a = 2$; tung độ gốc $b = 3$. $A(0; 3), B(1; 5) \in (d)$.

3. Giảng bài mới:

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của Học sinh	Nội dung
Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm vectơ chỉ phương của đường thẳng		
• Từ kiểm tra bài cũ, dẫn dắt hình thành khái niệm vectơ chỉ phương của đường thẳng. H1. Chứng tỏ $\overrightarrow{AB}$ cùng phương với $\vec{u} = (1; 2)$? H2. Vectơ nào trong các vectơ sau cũng là vectơ chỉ phương của Δ ? $\vec{v} = (0; 0)$, $\vec{a} = (-2; -4)$, $\vec{b} = (2; 1)$, $\vec{c} = (1; -2)$ H3. Cho d có VTCP $\vec{u} = (2; 1)$ và $M(1; 1) \in d$. Điểm nào sau đây cũng thuộc d ?	 D1. $\overrightarrow{AB} = (1; 2)$ D2. $\vec{a} = (-2; -4) = -2\vec{u}$ $\Rightarrow \vec{a}$ cũng là vectơ chỉ phương D3. $A, B \in d$ vì $\overrightarrow{MA} = (2; 1) = \vec{u}$	1. Vectơ chỉ phương của đường thẳng Vectơ $\vec{u}$ đgl vectơ chỉ phương của đường thẳng Δ nếu $\vec{u} \neq \vec{0}$ và giá của $\vec{u}$ song song hoặc trùng với Δ. Nhận xét: • Một đường thẳng có vô số vectơ chỉ phương. • Một đường thẳng hoàn toàn được xác định nếu biết một điểm và một vectơ chỉ phương của nó. • Cho Δ có VTCP $\vec{u}$ và đi qua M. Khi đó: $N \in \Delta \Leftrightarrow \overrightarrow{MN}$ cùng phương $\vec{u}$

$A(3; 2), B(-5; -2), C(0; 2)$	$\overrightarrow{MB} = (-6; -3) = -2\vec{u}$	
Hoạt động 2: Tìm hiểu phương trình tham số của đường thẳng		
GV hướng dẫn tìm phương trình tham số của đường thẳng. H1. Nêu điều kiện để $M(x; y)$ nằm trên Δ ? H2. Ta cần xác định yếu tố nào ? H3. Chọn giá trị t ? (Mỗi nhóm chọn một giá trị)	Đ1. $M \in \Delta \Leftrightarrow \overrightarrow{M_0M}$ cùng phương $\vec{u}$ $\Leftrightarrow \overrightarrow{M_0M} = t\vec{u}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} x - x_0 = tu_1 \\ y - y_0 = tu_2 \end{cases}$ Đ2. Vectơ chỉ phương $\overrightarrow{AB} = (1; -2)$ $\Rightarrow \Delta: \begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 - 2t \end{cases}$ Đ3. $t = 2 \Rightarrow M(4; -1)$ $t = -1 \Rightarrow N(1; 5)$	2. Phương trình tham số của đường thẳng a) Định nghĩa Trong mp Oxy, cho Δ đi qua $M_0(x_0; y_0)$ và có VTCP $\vec{u} = (u_1; u_2)$. Phương trình tham số của Δ: $\begin{cases} x = x_0 + tu_1 \\ y = y_0 + tu_2 \end{cases} \quad (1)$ Cho t một giá trị cụ thể thì ta xác định được một điểm trên Δ VD1: Cho $A(2; 3), B(3; 1)$. a) Viết pt tham số của đường thẳng AB. b) Hãy xác định tọa độ điểm M thuộc đt AB (khác A và B).
Hoạt động 3: Tìm hiểu mối liên hệ giữa VTCP và hệ số góc của đường thẳng		
Cho HS nhắc lại những điều đã biết về hệ số góc của đường thẳng. * $\Delta: y = ax + b \Rightarrow k = a$ * $\widehat{xAv} = \alpha \Rightarrow k = \frac{u_2}{u_1} = \tan \alpha$ H1. Tính hệ số góc của đường thẳng AB ?	Các nhóm thảo luận và trình bày.  Đ1. $k = \frac{-2}{1} = -2$	b) Liên hệ giữa VTCP và hệ số góc của đường thẳng - Cho Δ có VTCP $\vec{u} = (u_1; u_2)$ với $u_1 \neq 0$ thì Δ có hệ số góc $k = \frac{u_2}{u_1}$ - Phương trình Δ đi qua $M_0(x_0; y_0)$ và có hệ số góc k: $y - y_0 = k(x - x_0)$
Hoạt động 4: Tìm hiểu khái niệm vectơ pháp tuyến của đường thẳng		
Dẫn dắt từ KTBC, GV giới thiệu khái niệm VTPT của đường thẳng. H1. Nếu $\vec{n}$ là một VTPT của Δ thì có nhận xét gì về vectơ $k\vec{n}$ ($k \neq 0$) ? H2. Có bao nhiêu đt đi qua một điểm và vuông góc với một đt cho trước ?	Đ1. $k\vec{n}$ cũng là VTPT vì $k\vec{n} \perp \vec{u}$ Đ2. Có một và chỉ một.	3. Vectơ pháp tuyến của đường thẳng - Vectơ $\vec{n}$ đgl vectơ pháp tuyến của đường thẳng Δ nếu $\vec{n} \neq \vec{0}$ và $\vec{n}$ vuông góc với VTCP $\vec{u}$ của Δ. - Nhận xét: - Một đường thẳng có vô số vectơ pháp tuyến. - Một đường thẳng được hoàn toàn xác định nếu biết một điểm và một vectơ pháp tuyến.

Hoạt động 5: Tìm hiểu phương trình tổng quát của đường thẳng

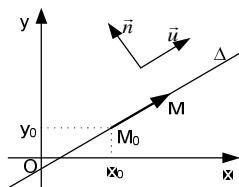
H1. Cho Δ đi qua $M_0(x_0; y_0)$ và có VTPT $\vec{n} = (a; b)$. Tìm đk để $M(x; y) \in \Delta$?

• GV hướng dẫn HS rút ra nhận xét.

H2. Xác định VTCP, VTPT của đt AB?

H3. Xác định VTPT của d?

D1. $M(x; y) \in \Delta \Leftrightarrow \overrightarrow{M_0M} \perp \vec{u}$
 $\Leftrightarrow a(x - x_0) + b(y - y_0) = 0$
 $\Leftrightarrow ax + by + c = 0 \quad (c = -ax_0 - by_0)$



• Lấy $M, N \in \Delta$. Ch. minh: $\overrightarrow{MN} \perp \vec{n}$

D2. $\vec{u}_\Delta = \overrightarrow{AB} = (2; 1)$
 $\Rightarrow \vec{n}_\Delta = (1; -2)$
 $\Rightarrow \Delta: x - 2 + (-2)(y - 2) = 0$
 $\Leftrightarrow x - 2y + 2 = 0$

D3. $\vec{n}_d = \overrightarrow{AB} = (2; 1)$
 $\Rightarrow d: 2(x - 2) + (y - 2) = 0$
 $\Leftrightarrow 2x + y - 6 = 0$

4. Phương trình tổng quát của đường thẳng

a) Định nghĩa: Phương trình $ax + by + c = 0$ với $a^2 + b^2 \neq 0$ đgl phương trình tổng quát của đường thẳng.

• Nhận xét:

+ Pt đt đi qua $M(x_0; y_0)$ và có VTPT $\vec{n} = (a; b)$:

$$a(x - x_0) + b(y - y_0) = 0$$

+ Nếu $\Delta: ax + by + c = 0$ thì Δ có: VTPT $\vec{n} = (a; b)$

VTCP $\vec{u} = (b; -a)$

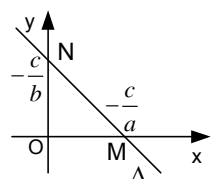
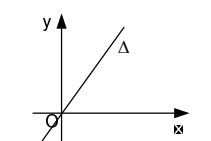
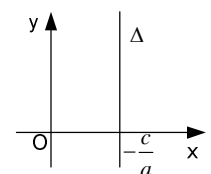
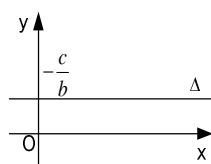
VD: Cho hai điểm $A(2; 2), B(4; 3)$.

a) Lập pt đt Δ đi qua A và B.

b) Lập pt đt d đi qua A và vuông góc với đt AB.

Hoạt động 6: Tìm hiểu các trường hợp đặc biệt của phương trình tổng quát của đường thẳng

• GV hướng dẫn HS nhận xét các trường hợp đặc biệt. Minh hoạ bằng hình vẽ.



H1. Các đường thẳng có đặc điểm gì?

D1.
 d_1 đi qua O; $d_2 \perp Ox$; $d_3 \perp Oy$
 d_4 cắt các trục toạ độ tại $(8; 0), (0; 4)$

b) Các trường hợp đặc biệt

Cho $\Delta: ax + by + c = 0 \quad (1)$

• Nếu $a = 0$ thì (1): $y = -\frac{c}{b}$
 $\Rightarrow \Delta \perp Oy$ tại $\left(0; -\frac{c}{b}\right)$

• Nếu $b = 0$ thì (1): $x = -\frac{c}{a}$
 $\Rightarrow \Delta \perp Ox$ tại $\left(-\frac{c}{a}; 0\right)$

• Nếu $c = 0$ thì (1) trở thành:
 $ax + by = 0$
 $\Rightarrow \Delta$ đi qua gốc toạ độ O.

• Nếu $a, b, c \neq 0$ thì
 $(1) \Leftrightarrow \frac{x}{a_0} + \frac{y}{b_0} = 1 \quad (2)$

với $a_0 = -\frac{c}{a}, b_0 = -\frac{c}{b}$.

(2) đgl pt đt theo đoạn chắn

VD: Vẽ các đường thẳng sau:

$d_1: x - 2y = 0$

$d_2: x = 2$

$d_3: y + 1 = 0$

$d_4: \frac{x}{8} + \frac{y}{4} = 1$

Hoạt động 7: Củng cố		
• Nhấn mạnh: – VTCP, PT tham số, hệ số góc của đường thẳng. – Cách lập phương trình tham số của đt. – Cách xác định tọa độ 1 điểm trên đường thẳng - VTPT của đt - Cách lập pt tổng quát của đt	• Cho các nhóm tính hệ số góc của đường thẳng dựa vào tọa độ của VTCP.	

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1, 2, 3 trang 48.

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

.....	
.....	
TỔ BỘ MÔN Phạm Thị Thu Nga	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN

Tiết 17, 18. DẤU CỦA TAM THỨC BẬC HAI**I. Mục tiêu:**

Qua bài học HS cần:

1) **Về kiến thức** : Hiểu được định lý về dấu của tam thức bậc hai .

2) **Về k^h năng** :

- Áp dụng được định lý về dấu của tam thức bậc hai để giải bất phương trình bậc hai và các bất phương trình quy về bậc hai : dạng tích , chứa ẩn ở mẫu . . .

- Biết áp dụng việc giải bất phương trình bậc hai để giải một số bài toán liên quan đến phương trình bậc hai như : điều kiện có nghiệm , có hai nghiệm trái dấu ...

3) **Về tư duy và thái độ**:

- Rèn luyện năng lực tìm tòi , phát hiện và giải quyết vấn đề ; qua đó bồi dưỡng tư duy logic .

- Tích cực hoạt động, trả lời các câu hỏi. Biết quan sát phán đoán chính xác, biết quy lạ về quen.

II. Chuẩn bị :

HS: Nghiên cứu và soạn bài trước khi đến lớp.

Gv: Giáo án, các dụng cụ học tập, phiếu học tập,...

Vẽ trước một số đồ thị hàm số bậc hai vào bảng phụ và bảng tóm tắt định lý dấu của tam thức bậc hai (ở tiết trước phân công 6 nhóm Hs vẽ 6 đồ thị của hàm số bậc hai:

$$1) y = x^2 - 2x - 3 \quad 2) y = x^2 - 2x + 1 \quad 3) y = x^2 - 2x + 3$$

$$4) y = -x^2 + 4x - 3 \quad 5) y = -x^2 + 4x - 4 \quad 6) y = -x^2 + 4x - 5$$

III. Phương pháp:

Về cơ bản gợi mở, phát vấn , giải quyết vấn đề và đan xen hoạt động nhóm.

IV. Tiến trình dạy học:**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp với điều khiển hoạt động nhóm .

1) *Phát biểu định lý dấu của nhị thức bậc nhất*

2) *Lập bảng xét dấu các biểu thức sau :* a) $(2-x).(x+2)$ b) $\frac{(x-4)(4x-7)}{5-4x}$

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Giới thiệu bài : các em đã biết ĐL dấu bậc I , ta tìm thêm ĐL dấu bậc II để việc xét dấu đỡ vất vả(chẳng hạn xét dấu : $4 - x^2$, phải phân tích thành dạng tích nếu có nghiệm , còn vô nghiệm thì như thế nào ? GV: Hướng dẫn HS	HS: Thực hiện	1. Tam Thức bậc hai Định nghĩa :(SBG) . $f(x) = ax^2 + bx + c$ ($a \neq 0$) 2. Dấu của tam thức bậc hai : (SBG) Ví dụ 1 : Xét dấu các tam

GV: Hướng dẫn HS	HS: Thực hiện	thức : a) $f(x) = 2x^2 - 3x + 5$ b) $f(x) = x^2 - 6x + 9$ <u>Ví dụ 2</u> : Lập bảng xét dấu các biểu thức : a) $f(x) = x^2 - 7x + 10$ b) $f(x) = (3x - 1)(9 - x^2)$ c) $f(x) = \frac{4 - 5x}{3x^2 + 10x + 3}$
GV nêu định nghĩa về bất phương trình bậc hai và lấy ví dụ minh họa... Để giải một BPT bậc hai: $ax^2 + bx + c > 0$ ta phải làm gì? GV cho HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải ví dụ 3. Gọi HS đại diện lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần) GV nhận xét, bổ sung và nêu lời giải đúng (nếu HS không trình bày đúng lời giải)	HS chú ý trên bảng để lĩnh hội kiến thức... HS suy nghĩ và trả lời ... HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải ví dụ và cử đại diện lên bảng trình bày lời giải (có giải thích). HS trao đổi để rút ra kết quả: ... KQ: $x \in \left(-\infty, \frac{1}{2}\right) \cup (1; +\infty)$	3. Bất phương trình bậc hai một ẩn: a) Bất phương trình bậc hai: (Xem SBG) b) Giải bất phương trình bậc hai: (Xem SBG) <u>Ví dụ 3:</u> Giải bất phương trình. $2x^2 - 3x + 1 > 0$
GV nêu ví dụ và hướng dẫn giải...	HS chú ý theo dõi lời giải để lĩnh hội kiến thức...	Ví dụ 4: Tìm m để $f(x) = x^2 - 2x - m + 5 > 0, \forall x.$

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1, 2, 6 trang 12.

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
Phạm Thị Thu Nga	

Tiết 19, 20. LUYỆN TẬP (Phương trình đường thẳng)**I. MỤC TIÊU:****Kiến thức:**

- Nắm được các trường hợp về VTTĐ của hai đường thẳng.
- Nắm được mối liên hệ giữa VTCP, VTPT với VTTĐ của hai đường thẳng.

Kĩ năng:

- Biết cách xét VTTĐ của hai đường thẳng.
- Biết cách lập phương trình đường thẳng song song với đường thẳng đã cho.

Thái độ:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.
- Làm quen việc chuyển tư duy hình học sang tư duy đại số.

II. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Giáo án. Hình vẽ minh họa.

Học sinh: SGK, vở ghi. Ôn tập kiến thức về đường thẳng đã học. Dụng cụ vẽ hình.

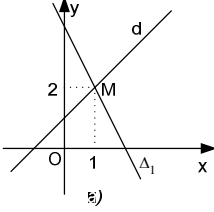
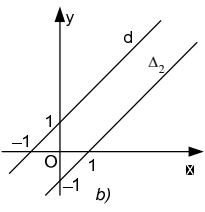
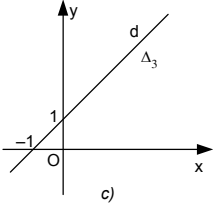
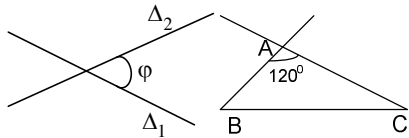
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số lớp.****2. Kiểm tra bài cũ: (3')**

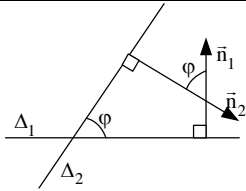
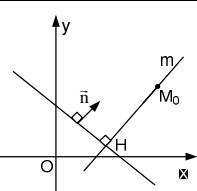
H. Xác định VTCP của các đường thẳng: $\Delta: x - y - 1 = 0$ và $d: 2x - 2y + 2 = 0$.

$$\mathbf{D.} \quad \vec{u}_{\Delta} = (1; 1), \quad \vec{u}_d = (2; 2)$$

3. Giảng bài mới:

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của Học sinh	Nội dung
Hoạt động 1: Tìm hiểu cách xét VTTĐ của hai đường thẳng		
HI. Nhắc lại cách tìm giao điểm của hai đường thẳng ? • Cho mỗi nhóm giải một hệ pt. GV minh họa bằng hình vẽ.	DI. Toạ độ giao điểm của Δ_1 và Δ_2 là nghiệm của phương trình: $\begin{cases} a_1x + b_1y + c_1 = 0 \\ a_2x + b_2y + c_2 = 0 \end{cases} \quad (I)$ • a) $\begin{cases} x - y + 1 = 0 \\ 2x + y - 4 = 0 \end{cases}$ có nghiệm $(1; 2)$ $\Rightarrow d$ cắt Δ_1 tại $A(1; 2)$	V. VTTĐ của 2 đường thẳng Xét 2 đường thẳng: $\Delta_1: a_1x + b_1y + c_1 = 0$ và $\Delta_2: a_2x + b_2y + c_2 = 0$ Toạ độ giao điểm của Δ_1 và Δ_2 là nghiệm của phương trình: $\begin{cases} a_1x + b_1y + c_1 = 0 \\ a_2x + b_2y + c_2 = 0 \end{cases} \quad (I)$ • Δ_1 cắt $\Delta_2 \Leftrightarrow (I)$ có 1 nghiệm • $\Delta_1 // \Delta_2 \Leftrightarrow (I)$ vô nghiệm • $\Delta_1 \equiv \Delta_2 \Leftrightarrow (I)$ có VSN VDI: Cho $d: x - y + 1 = 0$. Xét VTTĐ của d với mỗi đt

	$b) \begin{cases} x - y + 1 = 0 \\ x - y - 1 = 0 \end{cases} \text{ vô nghiệm}$ $\Rightarrow d // \Delta_2$ $c) \begin{cases} x - y + 1 = 0 \\ 2x - 2y + 2 = 0 \end{cases} \text{ có VSN}$ $\Rightarrow d \equiv \Delta$	sau: $\Delta_1: 2x + y - 4 = 0$ $\Delta_2: x - y - 1 = 0$ $\Delta_3: 2x - 2y + 2 = 0.$
		
Hoạt động 2: Tìm hiểu cách xét VTTĐ của hai đt dựa vào các hệ số của pt tổng quát		
- Hướng dẫn HS nhận xét qua việc giải hệ pt ở trên. H1. Khi nào hệ (I): + có 1 nghiệm + vô nghiệm + có vô số nghiệm H2. Xét VTTĐ của Δ với d_1, d_2, d_3 ?	D1. + (I) có 1 nghiệm khi $\frac{a_1}{a_2} \neq \frac{b_1}{b_2}$ + (I) vô nghiệm khi $\frac{a_1}{a_2} = \frac{b_1}{b_2} \neq \frac{c_1}{c_2}$ + (I) có VSN khi $\frac{a_1}{a_2} = \frac{b_1}{b_2} = \frac{c_1}{c_2}$ D2. + $\frac{1}{-3} = \frac{-2}{6} = \frac{1}{-3} \Rightarrow \Delta \equiv d_1$ + $\frac{1}{2} \neq \frac{-2}{1} \Rightarrow \Delta$ cắt d_2 + $\frac{1}{2} = \frac{-2}{-4} \neq \frac{1}{5} \Rightarrow \Delta // d_3$	- Nhận xét: Giả sử $a_2, b_2, c_2 \neq 0$. + $\frac{a_1}{a_2} \neq \frac{b_1}{b_2} \Rightarrow \Delta_1$ cắt Δ_2 + $\frac{a_1}{a_2} = \frac{b_1}{b_2} \neq \frac{c_1}{c_2} \Rightarrow \Delta_1 // \Delta_2$ + $\frac{a_1}{a_2} = \frac{b_1}{b_2} = \frac{c_1}{c_2} \Rightarrow \Delta_1 \equiv \Delta_2$ VD2: Xét VTTĐ của $\Delta: x - 2y + 1 = 0$ với mỗi đt sau: $d_1: -3x + 6y - 3 = 0$ $d_2: y = -2x$ $d_3: 2x + 5 = 4y$
Hoạt động 3: Vận dụng VTTĐ của hai đường thẳng để lập pt đường thẳng		
Hướng dẫn HS các cách lập ph.trình đường thẳng d. H1. Xác định VTCP của BC H2. Xác định dạng pt của d	D1. $\vec{u} = \overrightarrow{BC} = (3; 3)$ $\Rightarrow BC: 3(x - 3) - 3(y + 1) = 0$ $\Leftrightarrow x - y - 4 = 0$ D2. $d: x - y + m = 0$ $A(1; 4) \in d \Rightarrow m = 3$ $\Rightarrow d: x - y + 3 = 0$	VD3: Cho ΔABC với $A(1; 4), B(3; -1), C(6; 2)$. a) Lập pt đường thẳng BC. b) Lập pt đt d đi qua A và song song với BC.
Hoạt động 4: Tìm hiểu cách tính góc giữa hai đường thẳng		
GV giới thiệu khái niệm góc giữa hai đường thẳng. H1. Cho ΔABC có $\hat{A} = 120^\circ$. Tính góc (AB, AC) ?	 D1. $(AB, AC) = 180^\circ - 120^\circ = 60^\circ$	VI. Góc giữa 2 đường thẳng Hai đt Δ_1, Δ_2 cắt nhau tạo thành 4 góc (Δ_1, Δ_2). Góc nhọn trong 4 góc đó đgl góc giữa Δ_1 và Δ_2. Kí hiệu (Δ_1, Δ_2)

H2. So sánh góc (Δ_1, Δ_2) với góc $(\vec{n}_1, \vec{n}_2)$? H3. Nhắc lại công thức tính góc giữa 2 vectơ ? H4. Tính góc giữa 2 đt: $d_1: 4x - 10y + 1 = 0$ $d_2: x + y + 2 = 0$ H5. Cho $\Delta_1 \perp \Delta_2$. Nhận xét về các vectơ $\vec{n}_1$ và $\vec{n}_2$?	 D2. $(\Delta_1, \Delta_2) = \begin{cases} (\vec{n}_1, \vec{n}_2) \\ 180^\circ - (\vec{n}_1, \vec{n}_2) \end{cases}$ D3. $\cos(\vec{n}_1, \vec{n}_2) = \frac{\vec{n}_1 \cdot \vec{n}_2}{ \vec{n}_1 \cdot \vec{n}_2 }$ D4. $\cos(d_1, d_2) = \frac{ 4 \cdot 1 + (-10) \cdot 1 }{\sqrt{4^2 + (-10)^2} \cdot \sqrt{1^2 + 1^2}} = \frac{3}{\sqrt{58}}$ D5. $\Delta_1 \perp \Delta_2 \Leftrightarrow \vec{n}_1 \perp \vec{n}_2$	hoặc (Δ_1, Δ_2). $\Delta_1 \perp \Delta_2 \Rightarrow (\Delta_1, \Delta_2) = 90^\circ$ $\Delta_1 // \Delta_2 \Rightarrow (\Delta_1, \Delta_2) = 0^\circ$ $0^\circ \leq (\Delta_1, \Delta_2) \leq 90^\circ$ • Cho $\Delta_1: a_1x + b_1y + c_1 = 0$ $\Delta_2: a_2x + b_2y + c_2 = 0$ Đặt $\varphi = (\Delta_1, \Delta_2)$. $\cos \varphi = \cos(\vec{n}_1, \vec{n}_2) = \frac{ \vec{n}_1 \cdot \vec{n}_2 }{ \vec{n}_1 \cdot \vec{n}_2 }$ $\Rightarrow \cos \varphi = \frac{ a_1a_2 + b_1b_2 }{\sqrt{a_1^2 + b_1^2} \cdot \sqrt{a_2^2 + b_2^2}}$ Chú ý: • $\Delta_1 \perp \Delta_2 \Leftrightarrow a_1a_2 + b_1b_2 = 0$ • $\Delta_1: y = k_1x + m_1$ $\Delta_2: y = k_2x + m_2$ $\Delta_1 \perp \Delta_2 \Leftrightarrow k_1 \cdot k_2 = -1$
Hoạt động 5: Tìm hiểu cách tính khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng		
• GV hướng dẫn HS chứng minh công thức tính khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. H1. Viết pt tham số của đt m đi qua M_0 và vuông góc với Δ ? H2. Tìm tọa độ giao điểm H của Δ và m ? H3. Tính M_0H ? H4. Tính $d(M, \Delta)$?	 D1. $m: \begin{cases} x = x_0 + ta \\ y = y_0 + tb \end{cases}$ D2. $H(x_0 + tHa; y_0 + tHb)$ với $t_H = -\frac{ax_0 + by_0 + c}{a^2 + b^2}$ D3. $M_0H = \sqrt{(x_H - x_0)^2 + (y_H - y_0)^2}$ D4. $d(M, \Delta) = \frac{ 3 \cdot (-2) - 2 \cdot 1 - 1 }{\sqrt{3^2 + (-2)^2}} = \frac{9}{\sqrt{13}}$	VII. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng Cho $\Delta: ax + by + c = 0$ và điểm $M_0(x_0; y_0)$. $d(M_0, \Delta) = \frac{ ax_0 + by_0 + c }{\sqrt{a^2 + b^2}}$ VD: Tính khoảng cách từ điểm $M(-2; 1)$ đến đường thẳng $\Delta: 3x - 2y - 1 = 0$.
Hoạt động 6: Áp dụng tính góc và khoảng cách		
H1. Viết pt các đt AB, BC ? H2. Tính góc (AB, BC) ?	D1. $AB: 5x + 2y - 13 = 0$ $BC: x - y - 4 = 0$ D2. $\cos(AB, BC) =$	VD: Cho ΔABC với $A(1; 4), B(3; -1), C(6; 2)$. a) Tính góc giữa hai đt AB, BC ?

Tiết 21, 22. LUYỆN TẬP (Dấu của tam thức bậc hai)**I.Mục tiêu:**

Qua bài học HS cần:

1)Về kiến thức : Hiểu được định lý về dấu của tam thức bậc hai .

2) Về k□ năng :

- Áp dụng được định lý về dấu của tam thức bậc hai để giải bất phương trình bậc hai và các bất phương trình quy về bậc hai : dạng tích , chứa ẩn ở mẫu . . .

-Biết áp dụng việc giải bất phương trình bậc hai để giải một số bài toán liên quan đến phương trình bậc hai như : điều kiện có nghiệm , có hai nghiệm trái dấu ...

3)Về tư duy và thái độ:

- Rèn luyện năng lực tìm tòi , phát hiện và giải quyết vấn đề ; qua đó bồi dưỡng tư duy logic .

- Tích cực hoạt động, trả lời các câu hỏi. Biết quan sát phán đoán chính xác, biết quy lạ về quen.

II.Chuẩn bị :

HS: Nghiên cứu và soạn bài trước khi đến lớp.

Gv: Giáo án, các dụng cụ học tập, phiếu học tập,...

III.Phương pháp:

Về cơ bản gợi mở, phát vấn , giải quyết vấn đề và đan xen hoạt động nhóm.

IV. Tiến trình dạy học:**1. Ổn định lớp****2. Kiểm tra bài cũ:****3. Bài mới:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
GV nêu ví dụ và hướng dẫn giải...	HS chú ý theo dõi lời giải để lĩnh hội kiến thức...	Bài tập 1: Giải các bất phương trình sau: $a) -2x^2 + 5x + 7 \leq 0;$ $b) \frac{-2x+1}{x^2-5x+4} \leq 0.$
HĐTP3: Bài tập về phương trình có chứa tham số m: GV nêu đề bài tập và cho HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải. Gọi HS đại diện lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần) GV nhận xét và nêu lời giải đúng (nếu HS không trình bày đúng lời giải).	HS các nhóm thảo luận để tìm lời giải và của đại diện lên bảng trình bày (có giải thích). HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép.	Bài tập 2: Tìm các giá trị của tham số m để phương trình sau có hai nghiệm phân biệt: $-x^2 + (m-1)x + m^2 - 6m + 5 = 0$
HĐ 1: (Giải bài tập về nhà)	HS: Lập bảng xét dấu :	<u>Bài 1 SBG tr 12 :</u>

Gọi 2 HS lên bảng ghi lại bài giải , gọi HS khác nhận xét hay sửa lại chỗ sai .		
HD 2: (Giải tiếp các bài tập) Chia nhóm theo từng hai giải bàn giải từng câu , hai nhóm giải nhanh nhất treo bài giải trên bảng , gọi Hs nhóm khác nhận xét , cho điểm KK .	Đại diện nhóm lên trình bày	<u>Bài 2 SBG tr 12 :</u>
GV: Gọi 2 HS lên trình bày	2 HS lên trình bày	<u>Bài 5/12:</u>

***. CŨNG CỐ TOÀN BÀI :** (Chia làm thành 4 khu vực làm 4 câu sau , sau khi để kết quả yêu cầu HS ghi thêm phần giải thích)

1) Tập nghiệm của BPT: $2x^2 + 5x + 2 < 0$ là

2) Tập nghiệm của BPT: $-2x^2 + x + 1 > 0$ là

3) Tập nghiệm của BPT : $2x^2 + 5x + 21 > 0$ là

4) Tập nghiệm của BPT: $4x^2 + 12x + 9 \leq 0$ là

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.

- Làm các bài tập 7, 8, 9, 10 trang 12.

V. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
Phạm Thị Thu Nga	

Tiết 21, 22. PHƯƠNG TRÌNH ĐƯỜNG TRÒN**I. MỤC TIÊU:****Kiến thức:**

- Nắm được phương trình đường tròn.
- Nắm được phương trình tiếp tuyến của đường tròn.

Kĩ năng:

- Lập được phương trình đường tròn khi biết tâm và bán kính.
- Nhận dạng được phương trình đường tròn và tìm được tọa độ tâm và bán kính của nó.
- Lập được phương trình tiếp tuyến của đường tròn.

Thái độ:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.
- Làm quen việc chuyển tư duy hình học sang tư duy đại số.

II. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Giáo án. Hình vẽ minh họa.

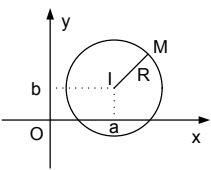
Học sinh: SGK, vở ghi. Ôn tập kiến thức về đường tròn đã học. Dụng cụ vẽ hình.

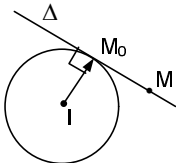
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số lớp.****2. Kiểm tra bài cũ: (3')**

H. Nêu khái niệm về đường tròn. Một đường tròn được xác định bởi những yếu tố nào?

D. $(O, R) = \{M / OM = R\}$.

3. Giảng bài mới:

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của Học sinh	Nội dung
Hoạt động 1: Tìm hiểu về Phương trình đường tròn		
• GV hướng dẫn HS tìm hiểu phương trình đường tròn dựa vào hình vẽ. H1. Nêu điều kiện để $M \in (C)$? H2. Ta cần xác định các yếu tố nào ?	 D1. $M(x; y) \in (C) \Leftrightarrow IM = R$ $\Leftrightarrow \sqrt{(x-a)^2 + (y-b)^2} = R$ D2. + Tâm I là trung điểm của AB	I. Phương trình đường tròn có tâm và bán kính cho trước • Phương trình đường tròn (C) tâm I(a; b), bán kính R: $(x-a)^2 + (y-b)^2 = R^2$ (1) • Phương trình đường tròn (C) tâm O(0; 0), bán kính R: $x^2 + y^2 = R^2$ (2) VD: Cho hai điểm $A(3; -4)$, $B(-3; 4)$. Viết pt đường tròn (C) nhận AB làm đường kính ?

	$+ \text{ Bán kính } R = \frac{AB}{2} = \frac{5}{2}$ $\Rightarrow (C): x^2 + y^2 = \frac{25}{4}$	
Hoạt động 2: Tìm hiểu dạng khác của phương trình đường tròn		
Hướng dẫn HS nhận xét đặc điểm của phương trình (3). H1. Kiểm tra điều kiện để pt là pt đường tròn ?	+ Pt bậc hai đối với x, y. + Các hệ số của x^2, y^2 bằng nhau. + Không chứa số hạng tích xy. Đ1. a) Không, vì các hệ số của x^2, y^2 không bằng nhau. b) Có, vì $a^2 + b^2 - c > 0$ c) Không, vì $a^2 + b^2 - c < 0$	II. Nhận xét Phương trình: $x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0$ (3) với $a^2 + b^2 - c > 0$ là pt đường tròn có tâm I(a; b), bán kính $R = \sqrt{a^2 + b^2 - c}$. VD: Trong các pt sau, pt nào là pt đường tròn? a) $2x^2 + y^2 - 8x + 2y - 1 = 0$ b) $x^2 + y^2 + 2x - 4y - 4 = 0$ c) $x^2 + y^2 - 2x - 6y + 20 = 0$
Hoạt động 3: Tìm hiểu phương trình tiếp tuyến của đường tròn		
H1. Xác định VTPT của Δ ? H2. Xác định tâm đường tròn ?	 Đ1. $\vec{n} = \overrightarrow{IM_0} = (x_0 - a; y_0 - b)$ Đ2. I(1; 2) $\Rightarrow \Delta: (3-1)(x-3) + (4-2)(y-4) = 0$ $\Leftrightarrow x + y - 7 = 0$	III. Phương trình tiếp tuyến của đường tròn - Cho (C) có tâm I(a; b), $M(x_0; y_0) \in (C)$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại $M_0(x_0; y_0)$: $(x_0 - a)(x - x_0) + (y_0 - b)(y - y_0) = 0$ - Nhận xét: Δ là tiếp tuyến của (C) $\Leftrightarrow d(I, \Delta) = R$ VD: Viết phương trình tiếp tuyến tại điểm M(3; 4) thuộc đường tròn: $(x - 1)^2 + (y - 2)^2 = 8$
Hoạt động 4: Củng cố		
- Nhấn mạnh: - Dạng phương trình đường tròn. - Xác định tâm, bán kính		

đường tròn. – Pt tiếp tuyến đường tròn. • Câu hỏi: a) Xác định tâm và bán kính đường tròn (C): $x^2 + y^2 - 2y - 1 = 0$ b) Viết pttt của (C) tại M(1; 2).	a) $I(0; 1), R = \sqrt{2}$ b) $x + y - 3 = 0$	
--	---	--

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 1, 2, 3 trang 53, 54.

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

.....

.....

TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ...
Phạm Thị Thu Nga	GIẢNG VIÊN

Tiết 25, 26. ÔN TẬP CHƯƠNG I + KIỂM TRA 1T**I.Mục tiêu:**

Qua bài học HS cần:

1)Về kiến thức:

*Ôn tập và củng cố kiến thức cơ bản trong chương:

- Bất đẳng thức;
- Bất phương trình và hệ bất phương trình một ẩn;
- Dấu của nhị thức bậc nhất;
- Bất phương trình bậc nhất hai ẩn;
- Dấu của tam thức bậc hai.

2)Về kỹ năng:

-Vận dụng thành thạo kiến thức cơ bản vào giải các bài toán về bất đẳng thức, bất phương trình, về dấu của nhị thức bậc nhất và tam thức bậc hai.

3) Về tư duy và thái độ:

- Rèn luyện tư duy logic, trừu tượng.
- Tích cực hoạt động, trả lời các câu hỏi. Biết quan sát phán đoán chính xác, biết quy lạ về quen.

II.Chuẩn bị :

Hs : Nghiên cứu và làm bài tập trước khi đến lớp.

Gv: Giáo án, các dụng cụ học tập.

III.Phương pháp:

Về cơ bản gợi mở, phát vấn , giải quyết vấn đề và đan xen hoạt động nhóm.

IV. Tiến trình dạy học:

1.Ổn định lớp, chia lớp thành 6 nhóm.

***Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp đan xen hoạt động nhóm.

2.Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
HD1: Ôn tập tập kiến thức: GV: Nhắc lại các kiến thức đã học.	HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép.	Bài tập 2: (Tr 13 SBG)
HD2: Giải bất phương trình GV: Gọi HS trình bày lời giải. Gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần). GV nhận xét, bổ sung và nêu lời giải đúng (nếu HS không trình bày đúng lời giải).	HS: lên bảng trình bày (có giải thích) HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép.	Bài tập 4: (Tr 13 SBG)
HD3: GV cho HS các nhóm thảo luận	HS các nhóm thảo luận để tìm	Bài tập 9a, c: (Tr 13 SBG)

Gọi HS đại diện các nhóm lên bảng trình bày lời giải và gọi HS nhận xét, bổ sung (nếu cần). GV nhận xét và nêu lời giải đúng (nếu cần)	lời giải và cử đại diện lên bảng trình bày lời giải (có giải thích) HS nhận xét, bổ sung và sửa chữa ghi chép.	
--	--	--

KIỂM TRA 1 TIẾT

***Nội dung đề kiểm tra:**

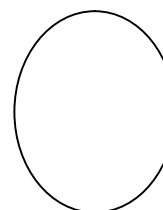
TRƯỜNG CĐ LÝ TỰ TRỌNG

KIỂM TRA 1 TIẾT

Môn: Toán 2 (Đại số)

Điểm

Họ và tên:
Lớp:



I. Trắc nghiệm: (3 điểm)

1/ Tập nghiệm của Bất phương trình $(x+2)(-x+4) \geq 0$ là:

A. $S = [-2; 4]$

B. $S = (-2; 4)$

C. $S = (-\infty; -2) \cup (4; +\infty)$

D. $S = (-\infty; -2] \cup [4; +\infty)$

2/ Cho $f(x) = -3x + 2$. Hãy chọn ra số dương trong các số sau:

A. $f\left(\frac{1}{3}\right)$

B. $f\left(\frac{2}{3}\right)$

C. $f(1)$

D. $f\left(\frac{4}{3}\right)$

3/ Cho Bất phương trình $2x + 4y < 5$ có tập nghiệm là S:

A. $(1; -1) \in S$

B. $(1; 10) \in S$

C. $(1; 1) \in S$

D. $(1; 5) \in S$

4/ Cho Bất phương trình $-3x + 2 \leq 0$, tập nghiệm của Bất phương trình là:

A. $\left(\frac{2}{3}; +\infty\right)$

B. $\left[\frac{2}{3}; +\infty\right)$

C. $\left(-\infty; \frac{2}{3}\right]$

D. $\left(-\infty; -\frac{2}{3}\right)$

5/ Cho Biểu thức: $f(x) = \frac{2x+1}{\sqrt{-3x+1}}$, tập xác định của Biểu thức $f(x)$ là:

A. $D = \left(\frac{1}{3}; +\infty\right)$

B. $D = \left(-\infty; \frac{1}{3}\right)$

C. $D = \left(-\infty; \frac{1}{3}\right]$

D. $D = \left[\frac{1}{3}; +\infty\right)$

6/ $S = (1; 3)$ là tập nghiệm của Bất phương trình nào trong các Bất phương trình sau:

A. $x^2 + 2x - 3 < 0$

B. $2x^2 - 8x + 6 > 0$

C. $-x^2 + 4x - 3 > 0$

D. $x^2 - 4x + 3 > 0$

II. Tự luận: (7 điểm)

Câu 1. Xét dấu tam thức sau:

$$(-2x+1)(3x+1) \geq 0;$$

Câu 2. Giải các bất phương trình sau:

a) $x^2 + 9 < 6;$

b) $\frac{x+1}{x-1} > 2.$

Câu 3. Tìm m để phương trình sau có hai nghiệm dương phân biệt:

$$-x^2 + (m-1)x + m^2 - 6m + 5 = 0$$

-----  -----

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

..... TỔ BỘ MÔN Phạm Thị Thu Nga	Ngày tháng năm 201 ... GIẢNG VIÊN
--	--

Tiết 27, 28. PHƯƠNG TRÌNH ĐƯỜNG ELIP**I. MỤC TIÊU:****Kiến thức:**

- Hiểu được định nghĩa, phương trình chính tắc, các yếu tố của elip.

Kĩ năng:

- Lập được phương trình chính tắc của elip.
- Từ pt chính tắc của elip, xác định được trục lớn, trục nhỏ, tiêu cự, tiêu điểm, các đỉnh, ...
- Thông qua pt chính tắc của elip để tìm hiểu tính chất hình học và giải một số bài toán cơ bản về elip.

Thái độ:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

II. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Giáo án. Hình vẽ minh họa.

Học sinh: SGK, vở ghi. Tấm bìa cứng, 2 đinh ghim, sợi dây.

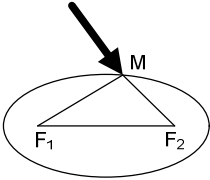
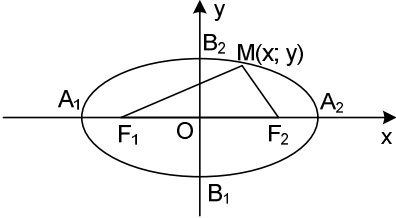
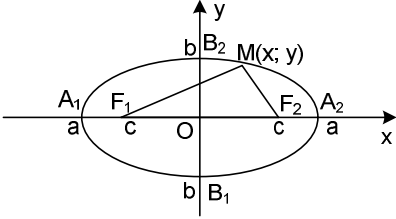
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số lớp.****2. Kiểm tra bài cũ: (5')**

H. Viết các dạng phương trình đường tròn? Nêu phương trình tiếp tuyến của đường tròn tại một điểm thuộc đường tròn ?

D.

3. Giảng bài mới:

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của Học sinh	Nội dung
Hoạt động 1: Luyện tập (PT đường tròn)		
GV: Hướng dẫn HS làm bài 2, 3	HS: Lắng nghe và thực hiện	Bài 2/ 54 SBG Bài 3/ 54 SBG
Hoạt động 2: Tìm hiểu đường elip		
• Cho HS quan sát: – Mặt nước trong cốc nước cầm nghiêng. – Bóng của một đường tròn trên một mặt phẳng. H1. Các hình trên có phải là đường tròn không ?	• HS quan sát và cho nhận xét. Đ1. Không.	1. Định nghĩa đường elip Cho 2 điểm cố định F_1, F_2 và một độ dài không đổi $2a$ lớn hơn F_1F_2. $M \in (E) \Leftrightarrow F_1M + F_2M = 2a$ F_1, F_2: các tiêu điểm $F_1F_2 = 2c$: tiêu cự.

• Cho HS thực hiện thao tác vẽ đường elip trên tấm bìa.		
Hoạt động 3: Tìm hiểu phương trình chính tắc của elip		
• GV giới thiệu phương trình chính tắc của elip. H1. Xác định tọa độ các điểm B_1, B_2 ? H2. Tính B_2F_1, B_2F_2 ? H3. Tính $B_2F_1 + B_2F_2$?	 D1. $B_1(0; -b); B_2(0; b)$ D2. $B_2F_1 = B_2F_2 = \sqrt{b^2 + c^2}$ D3. $B_2F_1 + B_2F_2 = 2a$ $\Rightarrow 2\sqrt{b^2 + c^2} = 2a \Rightarrow b^2 = a^2 - c^2$	2. Phương trình chính tắc của elip $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1 \quad (b^2 = a^2 - c^2)$
• GV hướng dẫn HS nhận xét. H1. Cho $M(x; y) \in (E)$. Các điểm $M_1(-x; y), M_2(x; -y), M_3(-x; -y)$ có thuộc (E) không ? H2. Tìm tọa độ các giao điểm của (E) với các trục tọa độ ? H3. So sánh a và b ? H4. Từ ptct của (E), chỉ ra a^2, b^2 ?	 D1. Có, vì tọa độ đều thỏa mãn (*). D2. $y = 0 \Rightarrow x = \pm a \Rightarrow (E)$ cắt Ox tại 2 điểm $A_1(-a; 0), A_2(a; 0)$ $x = 0 \Rightarrow y = \pm b \Rightarrow (E)$ cắt Oy tại 2 điểm $B_1(0; -b), B_2(0; b)$ D3. $a > b$. D4. $a^2 = 9, b^2 = 1 \Rightarrow c^2 = 8$ $\Rightarrow a = 3, b = 1, c = 2\sqrt{2}$ Độ dài trục lớn: $2a = 6$ Độ dài trục nhỏ: $2b = 2$	3. Hình dạng của elip Cho $(E): \frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1 \quad (*)$ a) (E) có các trục đối xứng là Ox, Oy và có tâm đối xứng là O. b) Các đỉnh $A_1(-a; 0), A_2(a; 0)$ $B_1(0; -b), B_2(0; b)$ $A_1A_2 = 2a$: trục lớn $B_1B_2 = 2b$: trục nhỏ VD: Cho $(E): \frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{1} = 1$. Tìm độ dài các trục, tiêu cự,

Chương II. THỐNG KÊ**Tiết 27, 28. BẢNG PHÂN BỐ TẦN SỐ VÀ TẦN SUẤT****I. Mục tiêu:**

Qua bài học các em cần:

1. Về kiến thức:

- Khái niệm thống kê
- Mẫu, kích thước mẫu, mẫu số liệu, tần số, tần suất.

2. Kỹ năng:

- Đọc hiểu.
- Các giá trị khác nhau trong mẫu số liệu.
- Kích thước mẫu.

3. Về tư duy: Đọc hiểu đã học ở lớp 7**4. Về thái độ:** Cẩn thận, chính xác.**II. Chuẩn bị:**

- Các kiến thức đã học .
- Phiếu học tập

III. Phương pháp: Gọi mở, nêu vấn đề đan xen với hoạt động nhóm.**IV. Tiến trình bài dạy.****1. Kiểm tra bài cũ:**

HOẠT ĐỘNG 1: Để điều tra về điện năng tiêu thụ trong một tháng (tính theo KW/h) của các gia đình ở một khu phố X như sau: (bảng 1)

80	85	65	65	70	50	45	100	45	100
100	100	80	70	65	80	50	90	120	160
40	70	65	45	85	100	85	100	75	50

Dấu hiệu cần tìm hiểu và đơn vị điều tra ở đây là gì?

Hoạt động của HS	Hoạt động của GV
- Nghe hiểu nhiệm vụ. - trình bày kết quả. - Chính sửa hoàn thiện - Ghi nhận kiến thức.	- Đưa bảng số liệu cho học sinh và giao nhiệm vụ cho học sinh. - Sửa chữa kịp thời cho học sinh

2. Vào bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2 : Hình thành khái niệm thống kê .

Khi điều tra về số cây trồng được của mỗi lớp trong dịp phát động phong trào Tết trồng cây, người ta điều tra lập bảng dưới đây.(bảng 2)

STT	Lớp	Số cây trồng được	STT	Lớp	Số cây trồng được
1	10A	35	10	11E	35
2	10B	30	11	12A	35
3	10C	28	12	12B	50
4	10D	30	13	12C	35
5	10E	30	14	12D	50

6	11A	35	15	12E	30
7	11B	28			
8	11C	30			
9	11D	30			

Các số liệu trên đây được ghi lại trong một bảng, đó là bảng gì?

Hoạt động của HS	Hoạt động của GV	Ghi bảng
- Học sinh quan sát bảng 2. - Học sinh nhận xét bảng 2. - Học sinh trả lời câu hỏi. - Học sinh nhận xét câu trả lời. - Chỉnh sửa câu trả lời	- Yêu cầu học sinh quan sát bảng 2. - Hướng dẫn học sinh nhận xét bảng 2. - Thông qua bảng số liệu thống kê trên nêu vấn đề: “Thống kê là gì?” - Nhận xét câu trả lời. - Chỉnh sửa câu trả lời. - Phát biểu định nghĩa.	<u>1. Thống kê là gì?</u> ĐN: (SBG)

HOẠT ĐỘNG 3: Hình thành về khái niệm mẫu, kích thước mẫu, mẫu số liệu/.

Khi điều tra về số cây trồng được của mỗi lớp trong dịp phát động phong trào Tết trồng cây, người ta điều tra lập bảng dưới đây. (bảng 2)

STT	Lớp	Số cây trồng được	STT	Lớp	Số cây trồng được
1	10A	35	10	11E	35
2	10B	30	11	12A	35
3	10C	28	12	12B	50
4	10D	30	13	12C	35
5	10E	30	14	12D	50
6	11A	35	15	12E	30
7	11B	28			
8	11C	30			
9	11D	30			

Hoạt động của HS	Hoạt động của GV	Ghi bảng
- Học sinh quan sát bảng 2. - Chỉ ra mẫu, kích thước mẫu, mẫu số liệu. - Hoạt động nhóm thảo luận để tìm được kết quả bài toán. - Đại diện nhóm trình bày. - Đại diện nhóm khác nhận xét lời giải của nhóm bạn. - Phát hiện sai lầm và sửa chữa. - Học sinh trả lời câu hỏi.	- Yêu cầu Học sinh quan sát bảng 2. - Hình thành khái niệm mẫu, kích thước, mẫu số liệu. - Theo dõi hoạt động của học sinh, giúp đỡ khi cần thiết. - Yêu cầu đại diện mỗi nhóm lên trình bày và đại diện nhóm khác nhận xét lời giải của nhóm bạn. - Sửa chữa sai lầm: Chính xác hoá kết quả. - Từ đó nêu vấn đề: “Mẫu, kích thước, mẫu số liệu là gì?”	<u>2. Mẫu số liệu:</u> ĐN: (SBG)

HOẠT ĐỘNG 4: Cũng cố khái niệm dấu hiệu.

để điều tra số con trong một gia đình ở cụm A 121 gia đình. Người ta cho ra 20 gia đình tổ 4 và thu được mẫu số liệu sau.

4	2	3	1	3	1	1	1	2	3
2	1	3	1	3	1	3	3	2	2

Dấu hiệu ở đây là gì?

A. Số gia đình ở tổ 4.

B. Số con ở mỗi gia đình.

C. Số người trong mỗi gia đình.

D. Số gia đình ở cụm A.

Hoạt động của HS	Hoạt động của GV	Ghi bảng
GV: Giới thiệu khái niệm Tần số - Tần suất. GV: Cho HS Làm VD2	HS: Lắng nghe	3. Tần số - Tần suất Khái niệm (SBG) <u>Ví dụ 2.</u> (SBG)
GV: Nêu những trường hợp nên dùng bảng phân bố Tần số - Tần suất ghép lớp. GV: Cho HS làm bài 1, 2/17	HS: Lắng nghe	4. Bảng phân bố Tần số - Tần suất ghép lớp. <u>Ví dụ 3.</u> (SBG) Bài tập 1/17 Bài tập 2/17

3. Củng cố và hướng dẫn học ở nhà:

Củng cố:

- Khái niệm thông kê
- Mẫu, kích thước mẫu, mẫu số liệu.
- Dấu hiệu.
- Các giá trị khác nhau trong mẫu số liệu.
- Kích thước mẫu.

4. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem và học lý thuyết theo Bài giảng Toán 2.
- Làm các bài tập 3, 4, 6, 7 trang 17, 18.

IV. RÚT KINH NGHIỆM (Nội dung, phương pháp, thời gian thực hiện)

.....	
.....	
TỔ BỘ MÔN	Ngày tháng năm 201 ...
	GIẢNG VIÊN
Phạm Thị Thu Nga	